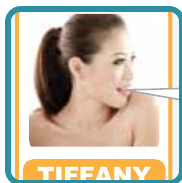


DIALOGUE 对话



TIFFANY

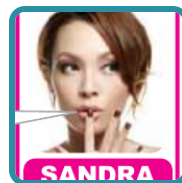
TIFFANY

wǒ yào gěi wǒ lǎo gōng dǎ diàn huà
我要给我老公打电话。

I need to make a phone call to my husband.

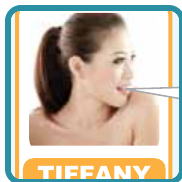
nǐ de ài fēng méi diàn le
你的爱风没电了！

Your iPhone has run out of battery!



SANDRA

SANDRA



TIFFANY

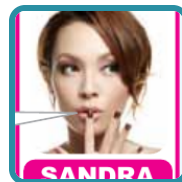
TIFFANY

qì sǐ wǒ le
气死我了！

I am angry to death!

wǒ shuō guò yào mǎi ān zhuó
我说过，要买安卓！

I've told you already, you need to buy an Android!



SANDRA

SANDRA

VOCAB 生词

Chinese	English
1. 给 gěi	to (somebody)
2. 打电话 dǎ diàn huà	make a phone call
3. 爱风 ài fēng	iPhone
4. 没电 méi diàn	no battery
5. 气 qì	anger
6. 说过 shuō guò	have spoken
7. 买 mǎi	buy
8. 安卓 ǎn zhuó	Android

PRACTICE 练习

给 gěi

to (somebody)

给给给给

打电话 dǎ diàn huà

make a phone call

打打电话电话
电电话电话
话话话话

ài fēng
爱风
iPhone

爱爱爱爱
风风风风

méi diàn
没电
no battery

没没没没
电电电电

qì
气
anger

气气气气

shuō guò
说过
have spoken

说说说说
过过过过

mǎi
买
buy

买买买买

ān zhuó
安卓
Android

安安安安
卓卓卓卓

PRACTICE 练习

CHOOSE THE RIGHT ANSWER.

If your cellphone has run out of battery, you would say: _____.

我的手机——我要——。

a tíng diàn le
停电了

b méi diàn le
没电了

c chōng diàn
充电

d dǎ diàn huà
打电话

MATCH THE FOLLOWING TEXTS.

wǒ tīng guò
我听过

wǒ shuō guò
我说过

wǒ kàn guò
我看过

wǒ chī guò
我吃过

wǒ xiě guò
我写过

那封信

那首歌

那道菜

那本书

要买安卓